



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 05
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	06 - 07
3. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	08 - 09
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	12 – 51

Công ty Cổ phần Cấp nước Huế

Báo cáo của Hội đồng quản trị

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Huế (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 đã được soát xét.

1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Cấp nước Huế (trước đây là Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế theo Quyết định số 3226/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3300101491 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 27 tháng 12 năm 2005 (thay đổi lần thứ 5 ngày 24 tháng 12 năm 2021 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty, thay đổi lần thứ 6 ngày 03 tháng 01 năm 2025 về việc đổi tên, địa chỉ Công ty, thay đổi lần thứ 7 ngày 13 tháng 05 năm 2026 về việc đổi tên, địa chỉ Công ty); Luật Doanh nghiệp; Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông tại sàn Upcom của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 443/QĐ-SGDHN ngày 19/07/2018 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán HWS. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 19/07/2018.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 876.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế tính đến ngày 30/06/2026: 876.000.000.000 đồng.

2. Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế, Việt Nam.
- Điện thoại: (84) 234.3815555
- Fax: (84) 234.3826580
- Email: info@huewaco.com.vn

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có 8 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Xí nghiệp Cấp nước Hương Giang thuộc Công ty Cổ phần Cấp nước Huế	36 Thanh Hải, Phường Thủy Xuân, TP. Huế
2.	Chi nhánh Xí nghiệp Cấp nước Hương Điền thuộc Công ty CP Cấp nước Huế	01 Thống Nhất, Phường Hương Trà, TP. Huế
3.	Chi nhánh Xí nghiệp Cấp nước Hương Phú thuộc Công ty CP Cấp nước Huế	88 Đường Thuận Hóa, Phường Phú Bài, TP. Huế
4.	Chi nhánh Xí nghiệp Xây lắp thuộc Công ty CP Cấp nước Huế	36 Thanh Hải, Phường Thủy Xuân, TP. Huế
5.	Địa điểm kinh doanh Xí nghiệp Bảo trì – Công ty Cổ phần Cấp nước Huế	36 Thanh Hải, Phường Thủy Xuân, TP. Huế
6.	Địa điểm kinh doanh Xí nghiệp Vật tư Xe máy – Công ty Cổ phần Cấp nước Huế	103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, TP. Huế
7.	Địa điểm kinh doanh Trung tâm kinh doanh - Dịch vụ khách hàng - Công ty Cổ phần Cấp nước Huế	17 Nguyễn Thái Học, Phường Thuận Hóa, TP. Huế

 2

Công ty Cổ phần Cấp nước Huế

Báo cáo của Hội đồng quản trị

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

8.	Chi nhánh Trung tâm Vận hành Tự động Hệ thống cấp nước thuộc Công ty CP Cấp nước Huế	Thôn Trường Đá, Làng Nguyệt Biều, P. Thủy Xuân, TP. Huế
----	--	---

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai; Sản xuất nước uống Ion kiềm.
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai; Kinh doanh nước uống Ion kiềm.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất máy móc, vật tư thiết bị ngành nước.
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh sản phẩm gia công cơ khí, máy móc, vật tư thiết bị ngành nước. Thực hiện liên kết kinh doanh, làm nhà phân phối, đại diện, đại lý các sản phẩm vật tư, thiết bị, công nghệ liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Lập dự án đầu tư các công trình thoát nước đô thị và nông thôn.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
 - + Thiết kế các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn.
 - + Tư vấn các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
 - + Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
 - + Tư vấn chuyển giao kỹ thuật giảm thiểu nước không doanh thu.
 - + Tư vấn chuyển giao công nghệ xử lý nước.
 - + Tư vấn chuyển giao các ứng dụng CNTT trong lĩnh vực cấp nước.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước đô thị và nông thôn. Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn. Tư vấn, chuyển giao cấp nước an toàn.
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: kinh doanh vật liệu xây dựng.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị phương tiện phục vụ thi công các công trình cấp thoát nước.
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: xây dựng công nghệ thông tin trong lĩnh vực cấp thoát nước.
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế tạo công nghệ xử lý nước.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra chất lượng và độ tin cậy của đồng hồ đo nước lạnh.

4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

 3

Công ty Cổ phần Cấp nước Huế*Báo cáo của Hội đồng quản trị*

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

4.1 Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Quang Minh	Chủ tịch	24/12/2021	
Ông Trương Công Hân	Thành viên	01/09/2023	
Ông Dương Quý Dương	Thành viên	17/06/2022	
Ông Vương Đình Nam	Thành viên	17/06/2022	
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Thành viên	30/05/2023	

4.2. Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Trương Ngự Bình	Trưởng ban	30/05/2023	
Bà Trần Thị Bé	Thành viên	17/06/2022	
Bà Đào Thị Hoàng Oanh	Thành viên	17/06/2022	

4.3. Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Dương Quý Dương	Tổng Giám đốc	17/06/2022	
Ông Nguyễn Liên Minh	Phó Tổng Giám đốc	30/05/2023	
Ông Cao Huy Tường Minh	Phó Tổng Giám đốc	30/05/2023	
Ông Trương Công Hân	Phó Tổng Giám đốc	01/09/2023	
Ông Vương Đình Nam	Kế toán trưởng	17/06/2022	

5. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Quang Minh, chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị, bổ nhiệm ngày 24/12/2021.

6. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động và tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Cấp nước Huế cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ từ trang 08 đến trang 51.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Cấp nước Huế cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026 sẽ không bị ảnh hưởng trọng yếu bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

8. Kiểm toán viên

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty. Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.



Công ty Cổ phần Cấp nước Huế

Báo cáo của Hội đồng quản trị

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

9. Trách nhiệm của Hội đồng quản trị

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Hội đồng Quản trị đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm đảm bảo các sổ kế toán có liên quan, thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Hội đồng Quản trị cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hội đồng Quản trị cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

10. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng quản trị

Người đại diện theo pháp luật



LÊ QUANG MINH

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Tp. Huế, phê duyệt ngày 12 tháng 08 năm 2026



Số: 28/2026/BCKT/AUD-DNVVALUES

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Huế (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 12 tháng 08 năm 2026, từ trang 08 đến trang 51, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Theo thuyết minh số V.11 “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang”, trong đó bao gồm một số Công trình phát sinh trước năm 2022, Công ty không theo dõi chi tiết theo từng công trình với số dư tại ngày 30/06/2026 là 11.373.016.520 đồng (số đầu năm là 24.056.136.226 đồng). Với những tài liệu hiện có tại Công ty chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục thay thế để cho ý kiến về tính hiện hữu của các khoản mục trên và ảnh hưởng đến các khoản mục khác có liên quan trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026 (nếu có) kèm theo.

Kết luận ngoại trừ

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng (nếu có) của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có bất kỳ sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Cấp nước Huế tại ngày 30/06/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2026

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng- VIETVALUES



Huỳnh Minh Hưng – Giám đốc Chi nhánh

Giấy CNĐKHN số: 3402-2025-071-1

Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.

Handwritten signature and number 7

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

DVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		568.600.906.050	525.288.439.437
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	226.210.357.498	188.884.200.732
1. Tiền	111		53.833.604.073	33.601.680.184
2. Các khoản tương đương tiền	112		172.376.753.425	155.282.520.548
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		118.967.879.976	88.112.320.568
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2	118.967.879.976	88.112.320.568
2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		132.335.901.175	157.022.452.020
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	59.428.905.418	41.122.922.774
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	72.485.440.346	113.155.134.099
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	1.263.825.652	3.586.665.388
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.6	(842.270.241)	(842.270.241)
IV. Hàng tồn kho	140		78.267.202.159	69.033.592.747
1. Hàng tồn kho	141	V.7	78.267.202.159	69.033.592.747
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		12.819.565.242	22.235.873.370
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8a	4.655.284.627	10.075.858.374
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	V.15	2.971.914.521	8.203.730.653
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.15	5.192.366.094	3.956.284.343
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.398.227.903.510	1.420.271.002.525
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		174.024.000	174.024.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	215	V.5b	174.024.000	174.024.000
II. Tài sản cố định	220		1.276.611.147.212	1.245.117.985.966
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	1.274.792.394.373	1.243.527.143.114
- Nguyên giá	222		3.643.015.655.848	3.523.286.737.259
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.368.223.261.475)	(2.279.759.594.145)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.818.752.839	1.590.842.852
- Nguyên giá	228		8.123.431.222	7.581.531.222
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6.304.678.383)	(5.990.688.370)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		109.704.060.497	158.862.575.832
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.11	109.704.060.497	158.862.575.832
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		11.738.671.801	16.116.416.727
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8b	11.738.671.801	16.116.416.727
2. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		1.966.828.809.560	1.945.559.441.962

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ

Địa chỉ: 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		886.650.015.756	824.924.765.355
I. Nợ ngắn hạn	310		356.015.488.092	262.145.877.951
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	14.782.268.738	27.520.012.951
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	25.160.389.052	11.368.855.825
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.14	83.013.850.000	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.15	10.443.828.840	6.019.925.547
5. Phải trả người lao động	315	V.16	28.557.298.570	36.270.547.900
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	7.042.286.364	6.529.185.509
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18a	101.561.853.045	97.199.426.724
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.19a	61.634.171.552	61.783.444.640
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.20	23.819.541.931	15.454.478.855
II. Nợ dài hạn	330		530.634.527.664	562.778.887.404
1. Phải trả dài hạn khác	338	V.18b	6.782.975.000	6.468.245.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.19b	523.851.552.664	556.310.642.404
D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.080.178.793.804	1.120.634.676.607
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	1.080.178.793.804	1.120.634.676.607
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		876.000.000.000	876.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		876.000.000.000	876.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(2.170.000.000)	(2.170.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		139.844.219.607	104.533.515.463
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		66.504.574.197	142.271.161.144
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		-	189.875.000
- LNST chưa phân phối năm nay	420b		66.504.574.197	142.081.286.144
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.966.828.809.560	1.945.559.441.962

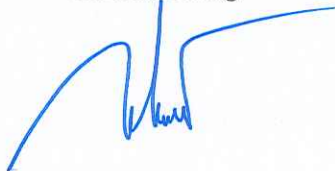
Tp. Huế, phê duyệt ngày 12 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu



NGUYỄN HÙNG HẢI

Kế toán trưởng



VƯƠNG ĐÌNH NAM

Người đại diện theo pháp luật

Chủ tịch Hội đồng quản trị



LÊ QUANG MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ

Địa chỉ: 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	347.731.786.308	321.212.840.333
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		347.731.786.308	321.212.840.333
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	219.146.778.366	177.315.306.556
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		128.585.007.942	143.897.533.777
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	6.093.756.806	2.945.603.462
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	15.067.059.052	34.254.335.234
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		15.052.305.317	18.208.346.175
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	11.817.022.402	10.213.645.842
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	30.562.921.895	30.241.301.749
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		77.231.761.399	72.133.854.414
12. Thu nhập khác	31	VI.7	4.180.204.151	970.877.276
13. Chi phí khác	32	VI.8	4.227.731.553	957.606.497
14. Lợi nhuận khác	40		(47.527.402)	13.270.779
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		77.184.233.997	72.147.125.193
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.15	10.679.659.800	8.267.797.883
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		66.504.574.197	63.879.327.310
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9a	633	608
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9b	633	608

Tp. Huế, phê duyệt ngày 12 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu



NGUYỄN HÙNG HẢI

Kế toán trưởng



VƯƠNG ĐÌNH NAM

Người đại diện theo pháp luật

Chủ tịch Hội đồng quản trị



LÊ QUANG MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ

Địa chỉ: 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

DVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		77.184.233.997	72.147.125.193
2. Điều chỉnh cho các khoản			97.782.194.363	106.477.294.467
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	V.9, V.10	88.777.657.343	77.187.147.594
- Các khoản dự phòng	03		-	(1.159.387.979)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.3	(1.716.640.508)	15.491.422.180
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	VI.3, VI.7	(4.331.127.789)	(3.250.233.503)
- Chi phí lãi vay	06	VI.7	15.052.305.317	18.208.346.175
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		174.966.428.360	178.624.419.660
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		28.682.285.226	(3.442.848.690)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	V.7	(9.233.609.412)	(1.317.264.771)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		751.876.746	(8.926.894.397)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	V.8	9.798.318.673	3.108.049.276
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(15.529.141.710)	(18.708.592.999)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.15	(8.000.000.000)	(11.000.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	V.20	(15.581.543.924)	(8.118.542.305)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		165.854.613.959	130.218.325.774
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(71.112.303.254)	(33.445.512.319)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	342.114.184
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30.248.360.664)	(5.238.015.962)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VII.2	3.723.929.045	3.002.060.324
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(97.636.734.873)	(35.339.353.773)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.19	(30.891.722.320)	(30.174.864.351)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(30.891.722.320)	(30.174.864.351)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		37.326.156.766	64.704.107.650
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	188.884.200.732	141.194.145.400
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	226.210.357.498	205.898.253.050

Người lập biểu


NGUYỄN HÙNG HẢI

Kế toán trưởng


VƯƠNG ĐÌNH NAM



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty Cổ phần Cấp nước Huế (sau đây gọi tắt là "Công ty").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Huế (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế theo Quyết định số 3226/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3300101491 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 27 tháng 12 năm 2005 (thay đổi lần thứ 5 ngày 24 tháng 12 năm 2021 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty, thay đổi lần thứ 6 ngày 03 tháng 01 năm 2025 về việc đổi tên, địa chỉ Công ty, thay đổi lần thứ 7 ngày 13 tháng 05 năm 2026 về việc đổi tên, địa chỉ Công ty); Luật Doanh nghiệp; Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông tại sàn Upcom của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 443/QĐ-SGDHN ngày 19/07/2018 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán HWS. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 19/07/2018.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và cung cấp nước.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai; Sản xuất nước uống Ion kiềm.
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai; Kinh doanh nước uống Ion kiềm.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
 - + Thiết kế các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn.
 - + Tư vấn các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
 - + Tư vấn chuyển giao công nghệ xử lý nước.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước đô thị và nông thôn. Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn. Tư vấn, chuyển giao cấp nước an toàn.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị phương tiện phục vụ thi công các công trình cấp thoát nước.
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế tạo công nghệ xử lý nước.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra chất lượng và độ tin cậy của đồng hồ đo nước lạnh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (tiếp theo)

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ, sản lượng tiêu thụ nước 6 tháng đầu năm nay tăng so với 6 tháng đầu năm trước dẫn đến doanh thu tăng 8,2%. Tuy nhiên, trong 6 tháng đầu năm nay do tình hình căng thẳng leo thang của Trung Đông làm cho giá nguyên vật liệu đầu vào tăng vọt dẫn đến chi phí sản xuất nước sạch tăng, song song với đó một số tài sản cố định đã hoàn thành đưa vào sử dụng dẫn đến chi phí khấu hao tăng so với cùng kỳ năm trước làm cho giá vốn tăng 23,5%, dẫn đến lợi nhuận gộp giảm 10,64%. Mặt khác, chế độ kế toán ban hành theo thông tư 99/2025/TT-BTC áp dụng tỷ trung bình mua – bán để ghi nhận giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ làm cho chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ này thấp hơn kỳ trước dẫn đến lợi nhuận trước thuế không có sự biến động mạnh.

Ngoài ra, không có sự kiện nào về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

6. Cấu trúc Doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có 08 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Xí nghiệp Cấp nước Hương Giang thuộc Công ty Cổ phần Cấp nước Huế	36 Thanh Hải, Phường Thủy Xuân, TP. Huế
2.	Chi nhánh Xí nghiệp Cấp nước Hương Điền thuộc Công ty CP Cấp nước Huế	01 Thống Nhất, Phường Hương Trà, TP. Huế
3.	Chi nhánh Xí nghiệp Cấp nước Hương Phú thuộc Công ty CP Cấp nước Huế	88 Đường Thuận Hóa, Phường Phú Bài, TP. Huế
4.	Chi nhánh Xí nghiệp Xây lắp thuộc Công ty CP Cấp nước Huế	36 Thanh Hải, Phường Thủy Xuân, TP. Huế
5.	Địa điểm kinh doanh Xí nghiệp Bảo trì – Công ty Cổ phần Cấp nước Huế	36 Thanh Hải, Phường Thủy Xuân, TP. Huế
6.	Địa điểm kinh doanh Xí nghiệp Vật tư Xe máy – Công ty Cổ phần Cấp nước Huế	103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, TP. Huế
7.	Địa điểm kinh doanh Trung tâm kinh doanh - Dịch vụ khách hàng - Công ty Cổ phần Cấp nước Huế	17 Nguyễn Thái Học, Phường Thuận Hóa, TP. Huế
8.	Chi nhánh Trung tâm Vận hành Tự động Hệ thống cấp nước thuộc Công ty CP Cấp nước Huế	Thôn Trường Đá, Làng Nguyệt Biều, P. Thủy Xuân, TP. Huế

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có 511 nhân viên đang làm việc (đầu năm là 508 nhân viên).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư này thay thế cho các Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư có liên quan. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh (thuyết minh mục VIII.3) do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

Trong kỳ, Công ty không thay đổi đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán so với năm trước.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan hiện hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Hội đồng quản trị Công ty cam kết Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan hiện hành tại Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế được xác định như sau:

- Đối với các khoản phải thu: là tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các khoản phải trả: là tỷ giá bán chuyển khoản của Ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán;
- Đối với các giao dịch mua bán ngoại tệ: là tỷ giá theo hợp đồng mua bán ngoại tệ ký kết với ngân hàng.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá trung bình của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (tiếp theo)

Trong đó:

- Tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá trung bình ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán;
- Nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá trung bình ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán

Tại Công ty áp dụng tỷ giá mua - bán chuyển khoản trung bình ngoại tệ của Ngân hàng NN & PT Nông thôn – CN Huế tại 30/06/2026: 26.291 VND/USD

Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính theo quy định hiện hành.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, giấy tờ có giá, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả và các khoản đầu tư khác có bản chất tương tự nhằm mục đích thu lãi định kỳ hoặc các lợi ích kinh tế khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Thu nhập từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở dồn tích phù hợp với thời gian nắm giữ và lãi suất thực tế của khoản đầu tư. Khoản lãi được hưởng trước ngày đầu tư được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư tại thời điểm mua.

Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phát sinh khi mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính theo phương pháp đường thẳng phù hợp với thời gian nắm giữ khoản đầu tư.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, khi có bằng chứng khách quan cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể bị tổn thất, Công ty thực hiện trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tương ứng với phần giá trị tổn thất có thể xảy ra. Khoản trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính/doanh thu tài chính trong kỳ.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Công ty thực hiện theo dõi chi tiết các khoản phải thu theo từng đối tượng phải thu, kỳ hạn phải thu và nguyên tệ phải thu phù hợp với yêu cầu quản lý.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua - bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, thanh lý hoặc nhượng bán tài sản giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (tiếp theo)

- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu giữa Công ty và các đơn vị trực thuộc;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu, Công ty thực hiện phân loại và trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn theo quy định hiện hành.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy khả năng không thu hồi được một phần hoặc toàn bộ khoản nợ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc có bằng chứng cho thấy khó có khả năng hoặc không có khả năng thanh toán, Công ty căn cứ mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra để xác định mức trích lập dự phòng phù hợp.

Trường hợp Công ty có bằng chứng tin cậy hơn hoặc có cơ sở xác định giá trị có thể thu hồi phù hợp hơn thì Công ty có thể áp dụng phương pháp khác để xác định mức dự phòng phải thu khó đòi theo quy định hiện hành.

Việc trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi được thực hiện tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Khoản trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi đã được xử lý xóa sổ nhưng sau đó thu hồi được, số tiền thu hồi được ghi nhận vào thu nhập khác.

6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở mức độ hoạt động bình thường. Đối với bất động sản thành phẩm, giá gốc bao gồm chi phí quyền sử dụng đất, chi phí xây dựng, chi phí trực tiếp và các chi phí liên quan khác phát sinh trong quá trình đầu tư và hoàn thiện sản phẩm.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh liên quan đến quá trình sản xuất, cung cấp dịch vụ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp phù hợp với đặc điểm hoạt động của Công ty, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang có thể chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp hoặc các chi phí trực tiếp khác phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (tiếp theo)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp tính giá trị và hạch toán hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc, Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định hiện hành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng loại hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được xác định theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được xác định bằng chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu

Chi phí nguyên vật liệu, vật tư, công cụ dụng cụ và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo tiêu thức phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được áp dụng nhất quán giữa các kỳ kế toán. Chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở mức độ hoạt động bình thường.

Chính sách kế toán liên quan đến hàng tồn kho đối với những hợp đồng có rủi ro lớn

Đối với các hợp đồng có rủi ro lớn hoặc có dấu hiệu tổn thất, Công ty thực hiện đánh giá khả năng thu hồi của hàng tồn kho liên quan. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc hoặc chi phí thực hiện hợp đồng dự kiến vượt quá lợi ích kinh tế thu được, Công ty thực hiện trích lập dự phòng tổn thất theo quy định hiện hành và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ (-) hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự kiến của Công ty như chi phí vận chuyển, bốc xếp, lắp đặt, chạy thử, lệ phí trước bạ và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng mua và các khoản thuế được hoàn lại được trừ khỏi nguyên giá tài sản.

Đối với tài sản cố định hình thành từ đầu tư xây dựng cơ bản, nguyên giá bao gồm giá quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng tài sản đủ điều kiện được vốn hóa theo quy định hiện hành.

Trường hợp mua tài sản cố định theo phương thức trả chậm, trả góp, nguyên giá tài sản được xác định theo giá mua trả tiền ngay tại thời điểm mua. Khoản chênh lệch giữa tổng số tiền phải thanh toán và giá mua trả tiền ngay được ghi nhận vào chi phí tài chính theo kỳ hạn thanh toán, trừ trường hợp được vốn hóa theo quy định.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định khi các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản, như nâng cấp, cải tạo làm tăng công suất, kéo dài thời gian sử dụng hữu ích hoặc nâng cao chất lượng sản phẩm. Các chi phí sửa

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (tiếp theo)

chữa, bảo dưỡng thường xuyên nhằm duy trì hoạt động bình thường của tài sản được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được thanh lý, nhượng bán hoặc không còn sử dụng, nguyên giá và hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ. Chênh lệch giữa giá trị còn lại của tài sản và khoản thu từ thanh lý, nhượng bán được ghi nhận vào thu nhập khác hoặc chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao được Công ty xem xét định kỳ và điều chỉnh khi có sự thay đổi đáng kể về cách thức thu hồi lợi ích kinh tế từ tài sản.

Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các nhóm tài sản như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
Phương tiện vận tải	07 - 21 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 10 năm

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ (-) hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự kiến, bao gồm giá mua, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ trường hợp các chi phí này thỏa mãn đồng thời điều kiện làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai của tài sản và có thể xác định một cách chắc chắn, khi đó được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định vô hình.

Khi tài sản cố định vô hình được thanh lý hoặc nhượng bán, nguyên giá và hao mòn lũy kế được xóa sổ. Chênh lệch giữa giá trị còn lại của tài sản và khoản thu từ thanh lý, nhượng bán (nếu có) được ghi nhận vào thu nhập khác hoặc chi phí khác trong kỳ.

Phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến phần mềm máy tính được vốn hóa khi phần mềm đáp ứng tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định vô hình và không gắn liền với phần cứng.

Nguyên giá phần mềm máy tính bao gồm toàn bộ chi phí thực tế phát sinh để đưa phần mềm vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 - 05 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng, mua sắm, lắp đặt, sửa chữa lớn, nâng cấp, cải tạo TSCĐ và BĐS đầu tư chưa hoàn thành, được ghi nhận theo giá gốc và theo dõi chi tiết theo từng công trình, hạng mục. Chỉ các chi phí trực tiếp cần thiết và đủ điều kiện vốn hóa mới được ghi tăng, bao gồm chi phí đi vay nếu đáp ứng điều kiện theo chuẩn mực liên quan; chênh lệch tỷ giá không được vốn hóa. Chi phí quản lý dự án và chi phí chung được phân bổ hợp lý theo tiêu thức phù hợp; trường hợp không thể thu hồi hoặc dự án bị hủy bỏ thì phần chênh lệch giữa chi phí và giá trị thu hồi được ghi nhận vào chi phí khác. Khi công trình hoàn thành, được nghiệm thu, toàn bộ giá trị được kết chuyển sang TSCĐ hoặc BĐS đầu tư theo mục đích sử dụng. Trong giai đoạn dở dang, tài sản không trích khấu hao. Trường hợp hoàn thành nhưng chưa

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (tiếp theo)

phê duyệt quyết toán, doanh nghiệp ghi nhận theo giá tạm tính và điều chỉnh khi có quyết toán chính thức.

10. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh của các kỳ tương ứng theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các khoản chủ yếu sau:

- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động tài sản cố định phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh nhiều kỳ kế toán;
- Chi phí mua bảo hiểm và các khoản chi trả trước khác liên quan đến nhiều kỳ kế toán;
- Giá trị công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển và đồ dùng cho thuê phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh nhiều kỳ kế toán;
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định phát sinh liên quan đến nhiều kỳ kế toán;
- Lợi thế kinh doanh phát sinh theo quy định hiện hành;
- Các khoản chi phí chờ phân bổ khác không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định nhưng liên quan đến nhiều kỳ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tính chất và mức độ hưởng lợi của từng khoản chi phí, theo phương pháp đường thẳng và được áp dụng nhất quán giữa các kỳ kế toán.

Công ty theo dõi chi tiết từng khoản chi phí chờ phân bổ theo từng nội dung chi phí, thời gian phân bổ, số đã phân bổ và số còn lại chưa phân bổ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Công cụ, dụng cụ

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian dự kiến mang lại lợi ích kinh tế.

11. Phải trả người bán

Phải trả người bán phản ánh các khoản nợ mang tính chất thương mại phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ, TSCĐ, BĐS đầu tư và các hợp đồng xây lắp. Khoản phải trả được ghi nhận khi doanh nghiệp có nghĩa vụ thanh toán hiện tại và được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, bao gồm cả các khoản đã ứng trước nhưng chưa nhận hàng hóa, dịch vụ hoặc khối lượng hoàn thành. Các khoản chiết khấu, giảm giá, hàng trả lại được ghi giảm công nợ tương ứng khi phát sinh.

12. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với cổ đông, thành viên góp vốn về cổ tức, lợi nhuận đã được phê duyệt phân phối nhưng chưa thanh toán. Khoản phải trả được ghi nhận khi Công ty không còn quyền từ chối nghĩa vụ chi trả theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc theo quy định pháp luật và Điều lệ Công ty.

13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa có đủ chứng từ hoặc chưa thanh toán, bao gồm chi phí hàng hóa, dịch vụ đã nhận, tiền lương, nghỉ phép, chi phí ngừng sản xuất theo kế hoạch và lãi vay phải trả trích trước. Khoản chi phí phải trả được ghi nhận khi doanh nghiệp có nghĩa vụ hiện tại và xác định được một cách đáng tin cậy giá trị phải trả, đảm bảo phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (tiếp theo)

14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản với các nhà cung cấp là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác. Khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn thanh toán;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa có đủ chứng từ hoặc chưa thanh toán, bao gồm chi phí hàng hóa, dịch vụ đã nhận, tiền lương, nghỉ phép, chi phí ngừng sản xuất theo kế hoạch và lãi vay phải trả trích trước. Khoản chi phí phải trả được ghi nhận khi doanh nghiệp có nghĩa vụ hiện tại và xác định được một cách đáng tin cậy giá trị phải trả, đảm bảo phù hợp giữa doanh thu và chi phí;
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

15. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán liên quan của doanh nghiệp.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại ($\leq$ hoặc $>$ 12 tháng) và nghĩa vụ thanh toán tại thời điểm báo cáo.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (phí thu xếp, thẩm định, hồ sơ...) được phân bổ theo thời hạn vay; lãi vay tuân thủ nguyên tắc vốn hóa theo chuẩn mực liên quan.

Doanh nghiệp theo dõi chi tiết theo từng khoản vay, từng hợp đồng, từng đối tượng cho vay và kỳ hạn để phục vụ quản lý và trình bày BCTC.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu mua lại và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu mua lại được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu mua lại

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP NƯỚC HUẾ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (tiếp theo)

giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu mua lại và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu mua lại được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào kết quả kinh doanh; trường hợp pháp luật có quy định đặc thù thì ghi nhận vào vốn chủ sở hữu theo hướng dẫn riêng.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Doanh thu không bao gồm các khoản thuế gián thu phải nộp như thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu và các khoản thu hộ bên thứ ba.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (tiếp theo)

Trường hợp hợp đồng quy định khách hàng được quyền trả lại dịch vụ theo các điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi các điều kiện trả lại không còn tồn tại.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, căn cứ thời gian và lãi suất thực tế phát sinh trên số dư các khoản tiền gửi, cho vay và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu phát sinh trong kỳ, bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận phù hợp với doanh thu của giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ.

19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp và các chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán. Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu tương ứng theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát và các chi phí vượt mức bình thường được ghi nhận vào giá vốn hàng bán theo nguyên tắc thận trọng. Các khoản hoàn nhập dự phòng và các khoản giảm chi phí liên quan được ghi giảm giá vốn hàng bán.

20. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí và lỗ liên quan đến hoạt động tài chính của Công ty, bao gồm: chi phí đi vay không được vốn hóa, lỗ chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính, chi phí giao dịch bán chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính, chi phí mua chứng khoán kinh doanh, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh khi bán ngoại tệ hoặc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ, các khoản chiết khấu thanh toán cho người mua, và các khoản chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ. Chi phí tài chính được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ các khoản được vốn hóa theo quy định.

21. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý, điều hành chung của Công ty.

22. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp được vốn hóa theo quy định. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần thời gian dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng hoặc bán thì chi phí đi vay được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Các khoản thu nhập phát sinh từ đầu tư tạm thời các khoản vay riêng được ghi giảm chi phí đi vay được vốn hóa.

Đối với các khoản vay chung có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa áp dụng cho chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho tài sản đủ điều kiện vốn hóa trong kỳ. Tỷ lệ vốn hóa được xác định theo lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho việc hình thành một tài sản cụ thể.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (tiếp theo)

23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của pháp luật thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm cả thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu (nếu có). Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các khoản chi phí không được trừ, các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển theo quy định của pháp luật thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản, nợ phải trả và cơ sở tính thuế tương ứng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng tại thời điểm tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ trường hợp liên quan trực tiếp đến các khoản mục được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được bù trừ khi ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

25. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (ĐV TÍNH: VND)****1. Tiền và các khoản tương đương tiền****Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ không bị hạn chế sử dụng**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	174.149.692	140.686.863
Tiền gửi không kỳ hạn	53.659.454.381	33.460.993.321
- Ngân hàng TMCP NN & PTNT VN - CN TP Huế	12.586.580.227	1.135.865.353
- NH TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN Huế	10.098.847.490	5.383.968.644
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Huế	13.816.288.926	15.955.462.479
- Các ngân hàng khác	17.157.737.738	10.985.696.845
Các khoản tương đương tiền (*)	172.376.753.425	155.282.520.548
Cộng	<u>226.210.357.498</u>	<u>188.884.200.732</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc

(*) Chi tiết các khoản tương đương tiền như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Lãi dự thu	Giá gốc	Lãi dự thu
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	112.000.000.000	182.342.466	95.000.000.000	119.342.466
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Huế	5.000.000.000	11.986.301	5.000.000.000	9.972.603
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Huế	45.000.000.000	70.287.672	30.000.000.000	32.465.753
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Huế	10.000.000.000	15.534.247	10.000.000.000	12.273.973
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Huế	20.000.000.000	24.164.383	20.000.000.000	19.287.671
- Ngân hàng TMCP NN & PTNT VN - CN TP Huế	15.000.000.000	25.000.000	15.000.000.000	20.821.918
- Ngân hàng TMCP NN & PTNT VN - CN Nam Sông Hương	10.000.000.000	14.041.096	10.000.000.000	11.780.822
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Huế	7.000.000.000	21.328.767	5.000.000.000	12.739.726
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	60.000.000.000	194.410.959	60.000.000.000	163.178.082
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Huế	10.000.000.000	33.315.068	10.000.000.000	33.315.068
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Huế	30.000.000.000	96.000.001	30.000.000.000	75.616.439
- Ngân hàng TMCP NN & PTNT VN - CN Nam Sông Hương	20.000.000.000	65.095.890	20.000.000.000	54.246.575
Cộng	172.000.000.000	376.753.425	155.000.000.000	282.520.548
Cộng	172.000.000.000	172.376.753.425	155.000.000.000	155.282.520.548

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (tiếp theo)

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Lãi dự thu	Giá trị ghi sổ	
		Cộng	Lãi dự thu	Cộng
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	55.000.000.000	1.391.917.808	56.391.917.808	56.391.917.808
- NH TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN Huế	30.000.000.000	589.315.068	30.589.315.068	31.185.205.479
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Xuân	25.000.000.000	802.602.740	25.802.602.740	25.033.972.603
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	61.895.751.432	680.210.736	62.575.962.168	31.893.142.486
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN	11.895.751.432	90.375.120	11.986.126.552	11.711.882.211
- NH Chính sách xã hội TP Huế	5.000.000.000	69.438.356	5.069.438.356	5.055.616.439
- NH NN & PTNT VN - CN TP Huế	10.000.000.000	90.726.028	10.090.726.028	10.071.506.849
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Huế	10.000.000.000	168.767.123	10.168.767.123	5.054.136.987
- NH TMCP Hàng hải VN - CN TT Huế	10.000.000.000	201.643.835	10.201.643.835	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Huế	10.000.000.000	39.123.288	10.039.123.288	-
- NH TMCP NN & PTNT VN - CN Nam Sông Hương	5.000.000.000	20.136.986	5.020.136.986	-
Cộng	116.895.751.432	2.072.128.544	118.967.879.976	88.112.320.568

Tại ngày 30/06/2026, không có khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nào được dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	59.428.905.418	(842.270.241)	41.122.922.774	(842.270.241)
Công nợ tiền nước	48.815.323.272	(842.270.241)	27.809.427.478	(842.270.241)
Các đối tượng khác	10.613.582.146	-	13.313.495.296	-
Cộng	59.428.905.418	(842.270.241)	41.122.922.774	(842.270.241)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	2.327.572.000	-
<i>(Xem Thuyết minh số VIII.1b)</i>		
Công ty CP DNP Hawaco	2.327.572.000	-
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	70.157.868.346	113.155.134.099
Công ty CP đầu tư và xây dựng TNG (a)	59.479.774.832	102.535.648.317
Các nhà cung cấp khác	10.678.093.514	10.619.485.782
Cộng	72.485.440.346	113.155.134.099

(a) Đây là khoản tạm ứng theo quy định của hợp đồng số 05/2020/HUEWACO-TNG ngày 02/11/2020 v/v thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng Nhà máy nước sạch Vạn Niên - Giai đoạn 1: 60.000 m3/ngày đêm thuộc dự án Nhà máy nước sạch Vạn Niên công suất 120.000 m3/ngày đêm.

5. Phải thu khác**5a. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	1.263.825.652	-	3.586.665.388	-
Tạm ứng	666.283.000	-	40.432.000	-
Phải thu thuế TNCN	-	-	2.103.831.203	-
Phải thu về cổ phần hóa	340.690.000	-	340.690.000	-
Phải thu CBCNV tiền BHXH, BHYT, BHTN	-	-	885.268.026	-
Phải thu khác	256.852.652	-	216.444.159	-
Cộng	1.263.825.652	-	3.586.665.388	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (tiếp theo)

5b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ký quỹ, ký cược làm khuôn chai PET	174.024.000	-	174.024.000	-
Cộng	174.024.000	-	174.024.000	-

6. Dự phòng phải thu khó đòi

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Các bên liên quan	-	-	-	-	-	-
Các tổ chức, cá nhân khác	1.177.605.718	335.335.477	(842.270.241)	1.115.297.966	273.027.725	(842.270.241)
Công nợ tiền nước	1.177.605.718	335.335.477	(842.270.241)	1.115.297.966	273.027.725	(842.270.241)
Cộng	1.177.605.718	335.335.477	(842.270.241)	1.115.297.966	273.027.725	(842.270.241)

Biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	842.270.241	609.851.140
Trích lập dự phòng bổ sung	-	79.519.921
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối kỳ	842.270.241	689.371.061

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	61.019.332.792	-	55.365.440.090	-
Công cụ, dụng cụ	8.198.567.358	-	7.328.592.981	-
Chi phí SXKD dở dang	9.008.138.155	-	6.109.848.159	-
Sản phẩm	41.163.854	-	229.711.517	-
Cộng	78.267.202.159	-	69.033.592.747	-

Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Sản xuất nước	2.678.986.381	2.678.986.381
Chuyển giao công nghệ	93.166.370	154.389.984
Lắp đặt nước vốn khách hàng	6.149.913.981	3.212.503.942
Công tác gia công	86.071.423	63.967.852
Cộng	9.008.138.155	6.109.848.159

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (tiếp theo)

- Nguyên vật liệu là các loại vật liệu thuộc ngành nước như ống nước, đồng hồ, van nước, tê, hóa chất xử lý nước...; các vật liệu dùng cho hoạt động xây lắp như sắt, thép, cát, xi măng; nhiên liệu dùng cho xe máy như xăng, dầu,...; các vật liệu để sản xuất nước đóng chai như vỏ chai, nắp chai, nhãn chai và một số vật liệu khác.
- Công cụ dụng cụ là các loại bảo hộ lao động, máy hàn, máy bơm,...
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị chi phí các công trình lắp đặt nước, chuyển giao công nghệ lọc xử lý nước dở dang tại 30/06/2026 chưa được nghiệm thu thanh toán.
- Cuối kỳ, Công ty không có hàng tồn kho kém mất phẩm chất, ứ đọng tại ngày 30/06/2026.
- Công ty không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2026.

8. Chi phí chờ phân bổ

8a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí thuê mặt bằng	796.605.641	540.021.335
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	3.858.678.986	9.535.837.039
Cộng	4.655.284.627	10.075.858.374

Tình hình biến động chi phí chờ phân bổ ngắn hạn như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Đầu năm	10.075.858.374	1.593.096.740
Tăng trong kỳ	7.361.393.845	1.351.453.412
Phân bổ trong kỳ	(12.781.967.592)	(1.531.675.568)
Cuối kỳ	4.655.284.627	1.412.874.584

8b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí vô bình nước Bạch Mã	4.482.880.859	4.579.674.136
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	4.015.172.539	7.576.717.531
Chi phí các dịch vụ phần mềm	33.836.667	70.376.667
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	3.206.781.736	3.889.648.393
Cộng	11.738.671.801	16.116.416.727

Tình hình biến động chi phí chờ phân bổ dài hạn như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Đầu năm	16.116.416.727	17.192.223.008
Tăng trong kỳ	2.118.055.926	2.144.080.329
Phân bổ trong kỳ	(6.495.800.852)	(5.071.907.449)
Cuối kỳ	11.738.671.801	14.264.395.888

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	486.072.246.627	294.112.853.728	2.732.517.089.431	10.584.547.473	3.523.286.737.259
Tăng trong kỳ	62.009.205.046	19.243.932.143	38.338.214.733	137.566.667	119.728.918.589
- Do mua sắm	-	1.071.168.215	1.214.200.732	137.566.667	2.422.935.614
- Do XDCB hoàn thành	62.009.205.046	18.172.763.928	37.124.014.001	-	117.305.982.975
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	548.081.451.673	313.356.785.871	2.770.855.304.164	10.722.114.140	3.643.015.655.848
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	212.763.790.988	184.833.047.309	1.873.170.173.419	8.992.582.429	2.279.759.594.145
Khấu hao trong kỳ	16.519.989.731	13.682.256.354	58.067.876.756	193.544.489	88.463.667.330
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Do T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	229.283.780.719	198.515.303.663	1.931.238.050.175	9.186.126.918	2.368.223.261.475
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	273.308.455.639	109.279.806.419	859.346.916.012	1.591.965.044	1.243.527.143.114
Số cuối kỳ	318.797.670.954	114.841.482.208	839.617.253.989	1.535.987.222	1.274.792.394.373

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 1.332.276.429.867 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết chờ thanh lý tại ngày 30/06/2026 là 824.947.818 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 30/06/2026 là 730.216.105.774 đồng (xem thuyết minh số V.19)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc**10. Tài sản cố định vô hình**

	<u>Chương trình phần mềm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá		
Số đầu năm	7.581.531.222	7.581.531.222
Mua trong kỳ	541.900.000	541.900.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	8.123.431.222	8.123.431.222
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	5.990.688.370	5.990.688.370
Khấu hao trong kỳ	313.990.013	313.990.013
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	6.304.678.383	6.304.678.383
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	1.590.842.852	1.590.842.852
Số cuối kỳ	1.818.752.839	1.818.752.839
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Tạm thời chưa sử dụng</i>	-	-
- <i>Đang chờ thanh lý</i>	-	-

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 4.350.445.000 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết chờ thanh lý tại ngày 30/06/2026 là 0 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 30/06/2026 là 0 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP NƯỚC HUẾ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Xây dựng cơ bản dở dang	125.903.030.265	119.858.490.873	(117.305.982.975)	(2.996.249.784)	100.093.048.967
- Nâng cấp nhà máy nước Phong Thu lên công suất 24.000m ³ /ngđ	3.309.729.457	7.708.455.682	-	(2.287.794)	11.015.897.345
- Các công trình vốn công ty khác đã chi tiết công trình	92.932.929.002	105.912.783.532	(117.305.982.975)	(12.290.539.934)	69.249.189.625
- Các công trình khác chưa chi tiết (*)	24.056.136.226	-	-	12.683.119.706	11.373.016.520
- Các công trình nguồn vốn ngân sách	5.604.235.580	6.237.251.659	-	(3.386.541.762)	8.454.945.477
Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ	32.959.545.567	16.745.064.896	-	(40.093.598.933)	9.611.011.530
- Các công trình khác	32.959.545.567	16.745.064.896	-	(40.093.598.933)	9.611.011.530
Cộng	158.862.575.832	136.603.555.769	(117.305.982.975)	(43.089.848.717)	109.704.060.497

(*) Tổng giá trị đầu tư xây dựng cơ bản dở dang các công trình phát sinh từ trước năm 2022, Công ty chưa mở sổ theo dõi chi tiết theo từng công trình.

Giá trị đầu tư tài sản đã dùng thế chấp các khoản vay tại ngày 30/06/2026 là 0 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	14.782.268.738	27.520.012.951
Công ty CP xây dựng Toàn Thắng Lợi	7.869.910.390	7.869.910.390
Công ty CP cơ điện kỹ thuật Đồng Dương	-	3.631.920.318
Công ty TNHH Deviwas	2.716.740.000	-
Các đối tượng khác	4.195.618.348	16.018.182.243
Cộng	14.782.268.738	27.520.012.951

Tại ngày 30/06/2026 không có khoản nợ phải trả nào đến hạn trả nhưng chưa thanh toán.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	25.160.389.052	11.368.855.825
Ban Quản lý Dự án ĐTXD Khu vực I (a)	17.178.603.000	3.600.272.000
Trung tâm Phát triển quỹ đất TP Huế	-	2.475.904.000
Công ty CP sân gôn BRG (b)	2.538.890.595	2.937.949.695
Trả trước các đối tượng khác	5.442.895.457	2.354.730.130
Cộng	25.160.389.052	11.368.855.825

(a) Ban QLDA Đầu tư xây dựng Khu vực I tạm ứng theo các hợp đồng sau:

- Di dời công trình hạ tầng cấp nước thuộc dự án:
 - + Nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Gia Thiều, phường Phú Xuân, thành phố Huế;
 - + Nâng cấp mở rộng đường Bà Triệu;
 - + Tuyến đường ven bộ ven biển qua Thành phố Huế và cầu qua cửa biển Thuận An (phần điều chỉnh bổ sung);
 - + Mở rộng đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía đông, đoạn Cam Lộ – La Sơn;
 - + Tuyến đường bộ ven biển qua tỉnh TT Huế và cầu qua cửa Thuận An tại phường Thuận An và xã Hải Dương
 - + Đường Nguyễn Hoàng và cầu vượt Sông Hương, TP Huế;
 - + Đường Vành Đai 3, phường Thủy Xuân, TP Huế (địa phận phường Hương An, phường Thủy Xuân)
 - + Đầu tư xây dựng cầu Vỹ Dạ;
 - + Xây dựng chỉnh trang mở rộng nút giao thông Trần Phú - Đặng Huy Trứ - Đoàn Hữu Trưng.
- Lắp đặt, thi công hạ tầng cấp nước tuyến ống tại đường Thái Dương và đường Nguyễn Văn Tuyết, Thuận An và căn hộ liền kề khu vạt đồ Hương Sơ đợt 1+2.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (tiếp theo)

- Hỗ trợ kinh phí giá trị bồi thường của:

- + Tuyến ống HDPE D90, cắt hủy 02 tuyến ống D75 và cắt hủy 152 hệ thống đồng hồ hộ gia đình thuộc dự án cải tạo xây dựng khu chung cư Đồng Đa, TP Huế;
- + Di dời D100-90 HDPE, cải tạo 34 đồng hồ khách hàng và các điểm đầu;
- + Tháo dỡ thu hồi tuyến ống và cụm ĐH tại kiệt 40 Lịch Đợi, Phường Phường Đức, TP Huế;
- + Mở rộng đường Huyền Trân Công Chúa theo Thông báo số 365/TB-PTQĐ ngày 21/06/2021 của TT phát triển quỹ đất.

- Di dời, lắp đặt tuyến ống của các tuyến đường, các dự án khác nhau trên địa bàn thành phố Huế.

(b) Công ty CP sân golf BRG tạm ứng tiền nước theo hợp đồng dịch vụ cấp nước sạch cho dự án Sân golf quốc tế, khu dịch vụ phụ trợ, khu biệt thự nghỉ dưỡng tại xã Vinh Xuân, huyện Phú Vang.

14. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ tức phải trả cho các bên liên quan	60.638.500.000	-
Ủy Ban Nhân dân Thành phố Huế	58.263.500.000	-
Công ty CP DNP Hawaco	2.375.000.000	-
Cổ tức phải trả cho các đối tượng khác	22.375.350.000	-
Các đối tượng khác	22.375.350.000	-
Cộng	83.013.850.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	2.142.852.575	108.318.532	86.165.197	22.153.335	2.142.852.575
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.573.697.305	-	10.679.659.800	8.000.000.000	4.253.357.105	-
Thuế thu nhập cá nhân	349.587.101	1.520.047.051	(29.466.468)	1.500.000.000	-	3.049.513.519
Thuế tài nguyên	-	-	1.174.178.910	1.146.030.510	377.735.501	-
Thuế nhà đất	-	-	76.974.635	76.974.635	-	-
Tiền thuê đất	-	293.384.717	599.086.830	305.702.113	-	-
Các loại thuế khác	9.788.500	-	(38.500)	9.750.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.086.852.641	-	29.903.531.044	28.199.800.786	5.790.582.899	-
Cộng	6.019.925.547	3.956.284.343	42.512.244.783	39.324.423.241	10.443.828.940	5.192.366.094

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch thuộc lĩnh vực xã hội hóa vì thỏa mãn các yêu cầu về danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường theo quy định tại điểm 10, Mục VI, Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06/05/2013 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Mục V, Danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường ban hành kèm theo quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Theo quy định tại khoản 2, điều 19 Nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính quy định “3. Thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động áp dụng đối với: Thu nhập của doanh nghiệp từ hoạt động thuộc ngành, nghề quy định tại r) Xã hội hóa trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường theo Danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn do Thủ tướng Chính phủ quy định; giam định tư pháp. Theo đó Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch sinh hoạt.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế khác với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được xác định như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	77.184.233.997	72.147.125.193
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	13.451.512.455	1.031.973.309
- Các khoản điều chỉnh tăng	13.451.512.455	1.031.973.309
+ Chi phí khấu hao TSCĐ xe ô tô dưới 9 chỗ tương ứng với phần nguyên giá vượt trên 1,6 tỷ đồng.	59.368.819	59.368.819
+ Chi phí thù lao HĐQT không chuyên trách	30.000.000	30.000.000
+ Chi phí khấu hao TSCĐ ngừng hoạt động	4.115.539.183	-
+ Chi phí không hợp lệ khác	9.246.604.453	942.604.490
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	90.635.746.452	73.179.098.502
- Thu nhập từ ngành nước	74.474.894.909	63.680.218.174
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	16.160.851.543	9.498.880.328
Thu nhập tính thuế	90.635.746.452	73.179.098.502
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	10.679.659.800	8.267.797.883
- Thu nhập từ ngành nước (10%)	7.447.489.491	6.368.021.817
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác (20%)	3.232.170.309	1.899.776.066
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	10.679.659.800	8.267.797.883
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của các năm trước	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp	10.679.659.800	8.267.797.883

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước mặt dùng cho sản xuất nước sạch với đơn giá 3.000 đồng, thuế suất 1%.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

Vị trí đất	Diện tích	Mức tiền thuê	Số tiền thuê đất phải nộp (đvt: đồng)
103 Bùi Thị Xuân, phường Thuận Hóa, TP Huế	2.650,4	219.774	582.489.010
Nhà Máy Quảng Tế 1, phường Thuận Hóa, thành phố Huế	691,0	24.020	16.597.820

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (tiếp theo)**16. Phải trả người lao động**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền lương phải trả	28.557.298.570	36.270.547.900
Cộng	<u>28.557.298.570</u>	<u>36.270.547.900</u>

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay	2.039.999.009	2.516.835.402
Tiền ăn ca	358.552.300	367.662.400
Tiền điện, cước viễn thông, văn phòng phẩm	1.483.255.272	413.084.858
Chi phí thuê ngoài	1.834.935.931	2.711.348.756
Chi phí thu hộ	189.118.410	189.816.400
Chi phí khác	1.136.425.442	330.437.693
Cộng	<u>7.042.286.364</u>	<u>6.529.185.509</u>

18. Phải trả khác**18a. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả khác các bên liên quan	4.596.508.140	4.596.508.140
(Xem thuyết minh số VIII.1)		
Ủy ban nhân dân Thành phố Huế	4.596.508.140	4.596.508.140
- Phải trả với UBND Tỉnh (a)	4.596.508.140	4.596.508.140
Các khoản phải trả, phải nộp khác	96.965.344.905	92.602.918.584
Kinh phí công đoàn	384.574.706	458.922.134
Phải trả các công trình xây dựng (b)	88.172.365.442	83.713.347.442
Nhận ký quỹ ký cược	5.965.728.047	5.349.677.399
Các đối tượng khác	2.442.676.710	3.080.971.609
Cộng	<u>101.561.853.045</u>	<u>97.199.426.724</u>

Tại ngày 30/06/2026 không có khoản nợ phải trả nào đến hạn trả nhưng chưa thanh toán.

(a) Đây là phần giá trị tài sản tăng thêm sau khi có thẩm tra phê duyệt quyết toán của Sở Tài chính Công ty đang sử dụng và nguồn vốn Đầu tư XDCB do Sở Tài chính cấp để thanh toán cho các công trình XDCB Công ty phải trả lại UBND Thành phố Huế.

(b) Đây là vốn NSNN giải ngân tương ứng với chi phí đầu tư một số công trình xây dựng cơ bản được ngân sách nhà nước cấp từ nguồn vốn đầu tư công trung hạn. Các công trình này đã thi công hoàn thành đưa vào sử dụng, đang quyết toán hoặc đang thực hiện. Hiện nay Công ty đang trả dần cho nhà nước theo mức khấu hao hàng năm của những công trình đã đưa vào sử dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (tiếp theo)**18b. Phải trả dài hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả khác các bên liên quan	-	-
Phải trả khác các đối tượng khác	6.782.975.000	6.468.245.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.782.975.000	6.468.245.000
Cộng	<u>6.782.975.000</u>	<u>6.468.245.000</u>

Tại ngày 30/06/2026 không có khoản nợ phải trả nào đến hạn trả nhưng chưa thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn**19a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Kết chuyển từ nợ vay dài hạn	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối kỳ
Vay dài hạn đến hạn trả	61.783.444.640	-	(30.891.722.320)	30.817.085.776	(74.636.544)	61.634.171.552
- Ngân hàng phát triển Châu Á - USD	45.783.444.640	-	(22.891.722.320)	22.817.085.776	(74.636.544)	45.634.171.552
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP Huế (b)	16.000.000.000	-	(8.000.000.000)	8.000.000.000	-	16.000.000.000
Cộng	61.783.444.640	-	(30.891.722.320)	30.817.085.776	(74.636.544)	61.634.171.552

19b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Kết chuyển sang nợ vay ngắn hạn	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối kỳ
Vay dài hạn ngắn hạn	556.310.642.404	-	-	(30.817.085.776)	(1.642.003.964)	523.851.552.664
- Ngân hàng phát triển Châu Á - USD	503.617.890.245	-	-	(22.817.085.776)	(1.642.003.964)	479.158.800.505
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP Huế (b)	52.692.752.159	-	-	(8.000.000.000)	-	44.692.752.159
Cộng	556.310.642.404	-	-	(30.817.085.776)	(1.642.003.964)	523.851.552.664

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc

(a) Vay Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) theo hợp đồng vay phụ giữa Bộ Tài chính và Công ty TNHH Nhà nước MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế (nay là Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế) ngày 14/04/2014, thực hiện dự án Cấp nước tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2011-2015, có tính đến giai đoạn 2020 thuộc Chương trình Phát triển ngành nước Việt Nam. Hạn mức vay 35.160.000 USD, thời hạn vay tối đa 25 năm bao gồm thời gian ân hạn Theo Phụ lục đính kèm Hợp đồng vay phụ số 41/2024/HĐVP-QLN ngày 19/09/2024, lãi suất tài trợ qua đêm có bảo đảm (SOFT) theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền. Hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. (Xem thuyết minh số V.9)

(b) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP Huế theo Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 2022/DAĐT/CAPNUOC ngày 13/06/2022, được sửa đổi, bổ sung theo Hợp đồng số 2022/ĐTDA/CAPNUOC/2025 ngày 05/05/2025. Hạn mức cho vay là 309.000.000.000 đồng nhưng tối đa không vượt quá 64% tổng mức đầu tư của Dự án trong đó bao gồm lãi vay tại VCB phát sinh trong thời gian thi công xây dựng được tính trong Tổng mức đầu tư của Dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Mục đích để tài trợ cho nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án Nhà máy xử lý nước sạch Vạn Niên công suất 120.000 m³/ngày đêm - Giai đoạn 1 công suất 60.000 m³/ngày đêm và thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp, hợp lý, hợp lệ mà Công ty đã thanh toán vượt phần vốn tự có tối thiểu. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên; lãi suất cho vay 2 năm đầu bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau + biên độ 1,2%/năm, từ năm thứ 3 trở đi bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau + biên độ 1,7%/năm.

Hình thức đảm bảo tiền vay:

- + Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có thuộc Dự án "Nhà máy xử lý nước sạch Vạn Niên công suất 120.000 m³/ngày đêm – giai đoạn 1: 60.000 m³/ngày đêm (không bao gồm Bể chứa nước sạch Quảng Tế 3). Giá trị định giá 328.476 triệu VNĐ. Biện pháp bảo đảm chính thức.
- + Máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có thuộc Dự án "Nhà máy xử lý nước sạch Vạn Niên công suất 120.000 m³/ngày đêm" - Giai đoạn 1: 60.000 m³/ngày đêm. Giá trị định giá 82.642 triệu VNĐ. Biện pháp bảo đảm chính thức.

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15.454.478.855	23.946.607.000	(15.581.543.924)	23.819.541.931
Cộng	15.454.478.855	23.946.607.000	(15.581.543.924)	23.819.541.931

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc

21. Vốn chủ sở hữu

21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2025	876.000.000.000	(2.170.000.000)	69.396.571.063	141.209.880.400	1.084.436.451.463
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	63.879.327.310	63.879.327.310
Trích lập các quỹ	-	-	35.136.944.400	(58.006.155.400)	(22.869.211.000)
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	(83.013.850.000)	(83.013.850.000)
Số dư tại ngày 30/06/2025	876.000.000.000	(2.170.000.000)	104.533.515.463	64.069.202.310	1.042.432.717.773
Số dư tại ngày 01/01/2026	876.000.000.000	(2.170.000.000)	104.533.515.463	142.271.161.144	1.120.634.676.607
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	66.504.574.197	66.504.574.197
Trích lập các quỹ	-	-	35.310.704.144	(59.257.311.144)	(23.946.607.000)
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	(83.013.850.000)	(83.013.850.000)
Số dư tại ngày 30/06/2026	876.000.000.000	(2.170.000.000)	139.844.219.607	66.504.574.197	1.080.178.793.804

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc**21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Ủy ban nhân dân TP. Huế	613.300.000.000	70,01%	613.300.000.000	70,01%
Các cổ đông khác	260.530.000.000	29,74%	260.530.000.000	29,74%
Cổ phiếu mua lại của chính mình	2.170.000.000	0,25%	2.170.000.000	0,25%
	876.000.000.000	100,00%	876.000.000.000	100,00%

21c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	876.000.000.000	876.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	876.000.000.000	876.000.000.000
- Cổ tức đã chia		

21d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.600.000	87.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	87.600.000	87.600.000
- Cổ phiếu thường	87.600.000	87.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	217.000	217.000
- Cổ phiếu thường	217.000	217.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	87.383.000	87.383.000
- Cổ phiếu thường	87.383.000	87.383.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (tiếp theo)

21e. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	142.271.161.144	141.209.880.400
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận năm trước	-	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	66.504.574.197	63.879.327.310
Phân phối lợi nhuận	142.271.161.144	141.020.005.400
Phân phối lợi nhuận năm trước	142.271.161.144	141.020.005.400
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	23.728.279.000	22.196.371.000
- Trích lập quỹ khen thưởng Ban điều hành	218.328.000	672.840.000
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	35.310.704.144	35.136.944.400
- Chia cổ tức	83.013.850.000	83.013.850.000
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	66.504.574.197	64.069.202.310

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 35//NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2026.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐV TÍNH: VND)**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu đối với các bên liên quan		-
Doanh thu đối với các đối tượng khác	347.731.786.308	321.212.840.333
- Doanh thu sản xuất và cung cấp nước sạch	330.669.201.902	304.045.742.265
- Doanh thu nước tinh khiết Bạch Mã	10.235.689.894	8.964.441.314
- Doanh thu lắp đặt HTCN hộ khách hàng	3.818.627.996	5.639.339.200
- Doanh thu hoạt động khác	3.008.266.516	2.563.317.554
Cộng	347.731.786.308	321.212.840.333

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn nước sạch	210.055.437.434	168.389.876.673
Giá vốn nước tinh khiết Bạch Mã	6.099.853.355	4.809.055.691
Giá vốn lắp đặt HTCN hộ khách hàng	2.099.347.502	3.196.671.544
Giá vốn hoạt động khác	892.140.075	919.702.648
Cộng	219.146.778.366	177.315.306.556

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (tiếp theo)**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	45.988.509	37.484.143
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	4.331.127.789	2.908.119.319
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.716.640.508	-
Cộng	6.093.756.806	2.945.603.462

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	15.052.305.317	18.208.346.175
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	14.753.735	554.566.879
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	15.491.422.180
Cộng	15.067.059.052	34.254.335.234

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí cho nhân viên	2.964.804.265	2.809.607.564
Chi phí vật liệu, bao bì	4.681.885.343	4.658.390.317
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.170.332.794	2.745.647.961
Cộng	11.817.022.402	10.213.645.842

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	16.690.796.826	15.944.284.402
Chi phí vật liệu quản lý	194.936.103	69.845.553
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.088.480.185	1.035.609.894
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.938.998.564	3.815.009.300
Chi phí dự phòng, xử lý công nợ khó đòi	-	79.519.921
Chi phí khác bằng tiền	9.649.710.217	9.297.032.679
Cộng	30.562.921.895	30.241.301.749

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (tiếp theo)**7. Thu nhập khác**

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi thanh lý TSCĐ	-	342.114.184
Xử lý công nợ	-	2.720
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	9.362.000	100.000.000
Bán đất thừa Vạn Niên	-	15.000.000
Hoàn nhập chi phí trích trước vượt chi phí phát sinh	-	202.907.326
Thu bổ sung năm thứ 14 theo Hợp đồng dịch vụ cấp nước Laguna	3.873.837.177	-
Thu nhập khác	297.004.974	310.853.046
Cộng	4.180.204.151	970.877.276

8. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Xử lý công nợ tiền nước	-	2.007
Khấu hao TSCĐ tạm dừng sản xuất kinh doanh	4.115.539.183	259.621.021
Chi phí bán đất làm vật liệu san lấp phát sinh trong quá trình thi công nhà máy nước Vạn Niên	-	15.000.000
Các khoản chi phí không đúng kỳ, chi phí khác	112.192.370	682.983.469
Cộng	4.227.731.553	957.606.497

9. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu**9a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	66.504.574.197	63.879.327.310
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(11.208.787.204)	(10.766.323.898)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	(11.208.787.204)	(10.766.323.898)
- LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	55.295.786.993	53.113.003.412
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	87.383.000	87.383.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu) (*)	633	608

(*) Điều lệ Công ty cũng như Đại hội cổ đông thường niên năm 2026 không quy định cụ thể về kế hoạch trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi. Do đó, Quỹ khen thưởng phúc lợi 6 tháng đầu năm 2026 được tạm tính theo tỷ lệ trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2025 trên lợi nhuận năm 2025. Do đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu/lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2026 sẽ được điều chỉnh lại khi có quyết định chính thức về mức trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi của Đại hội đồng cổ đông năm 2027.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (tiếp theo)**9b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ	55.295.786.993	53.113.003.412
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:		
+ Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi		
+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi		
- Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	55.295.786.993	53.113.003.412
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	87.383.000	87.383.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu) (*)	633	608

(*) Xem thuyết minh 9a.

Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 đã quyết định phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025, theo đó số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chính thức có sự thay đổi so với số liệu tạm tính năm trước, dẫn đến số liệu so sánh chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu có sự thay đổi, cụ thể:

Chỉ tiêu	Số liệu 6 tháng đầu năm 2025 sau		Số liệu 6 tháng đầu năm 2025		Chênh lệch
	Mã số	điều chỉnh	Mã số	trước điều chỉnh	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	608	70	607	1
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	608	71	607	1

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá mua hàng hóa đã bán	626.782.765	742.689.221
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.909.797.388	21.460.362.759
Chi phí nhân công	62.094.328.454	58.339.561.646
Chi phí khấu hao tài sản cố định	83.629.561.362	76.148.727.278
Chi phí dự phòng	-	79.519.921
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.368.065.712	41.610.232.315
Chi phí bằng tiền khác	28.898.186.982	20.131.850.228
Cộng	261.526.722.663	217.770.254.147

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐV TÍNH: VND)

1. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	30.891.722.320	30.174.864.351
Cộng	30.891.722.320	30.174.864.351

2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia

Trong tổng số tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia kỳ này có 94.232.877 đồng là chênh lệch lãi dự thu của khoản tương đương tiền cuối kỳ này và đầu kỳ này nhưng chưa thực tế thu tiền trong kỳ báo cáo.

Trong tổng số tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia kỳ trước có 61.341.025 đồng là chênh lệch lãi dự thu của khoản tương đương tiền cuối kỳ trước và đầu kỳ trước nhưng chưa thực tế thu tiền trong kỳ trước.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (tiếp theo)

STT	Thành viên Ban lãnh đạo	Chức danh	Kỳ này			
			Lương, thưởng	Thù lao	Cổ tức	Cộng
1	Lê Quang Minh	Chủ tịch HĐQT	652.474.000	-	-	652.474.000
2	Dương Quý Dương	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	570.178.400	18.000.000	-	588.178.400
3	Trương Công Hân	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	479.233.900	18.000.000	-	497.233.900
4	Cao Huy Tường Minh	Phó Tổng Giám đốc	463.899.100	-	-	463.899.100
5	Nguyễn Liên Minh	Phó Tổng Giám đốc	458.340.400	-	-	458.340.400
6	Nguyễn Trọng Hiếu	Thành viên HĐQT	-	18.000.000	-	18.000.000
7	Vương Đình Nam	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng	457.853.800	17.934.800	-	475.788.600
8	Trương Ngự Bình	Trưởng Ban kiểm soát	439.913.200	-	-	439.913.200
9	Trần Thị Bé	Thành viên BKS	372.166.100	12.000.000	-	384.166.100
10	Đào Thị Hoàng Oanh	Thành viên BKS	-	12.000.000	-	12.000.000
	Tổng cộng		3.894.058.900	95.934.800	-	3.989.993.700

STT	Thành viên Ban lãnh đạo	Chức danh	Kỳ trước			
			Lương, thưởng	Thù lao	Cổ tức	Cộng
1	Lê Quang Minh	Chủ tịch HĐQT	644.599.300	-	-	644.599.300
2	Dương Quý Dương	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	577.126.000	18.000.000	-	595.126.000
3	Trương Công Hân	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	485.304.600	18.000.000	-	503.304.600
4	Cao Huy Tường Minh	Phó Tổng Giám đốc	456.892.100	-	-	456.892.100
5	Nguyễn Liên Minh	Phó Tổng Giám đốc	449.662.500	-	-	449.662.500
6	Nguyễn Trọng Hiếu	Thành viên HĐQT	-	18.000.000	-	18.000.000
7	Vương Đình Nam	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng	459.074.428	18.000.000	-	477.074.428
8	Trương Ngự Bình	Trưởng Ban kiểm soát	436.383.700	-	-	436.383.700
9	Trần Thị Bé	Thành viên BKS	376.181.900	12.000.000	-	388.181.900
10	Đào Thị Hoàng Oanh	Thành viên BKS	-	12.000.000	-	12.000.000
	Tổng cộng		3.885.224.528	96.000.000	-	3.981.224.528

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**Các bên liên quan khác với Công ty gồm:****Bên liên quan khác**

Ủy ban Nhân dân Thành phố Huế

Công ty CP DNP Hawaco

Mối quan hệ

Bên đầu tư

Thành viên HĐQT là thành viên Ban quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Kỳ này	Kỳ trước
Ủy Ban Nhân dân Thành phố Huế		
- Thuê tài sản NM Dã Viên và Tứ Hạ	607.174.000	607.174.000
- Cổ tức được chia	58.263.500.000	58.263.500.000
Công ty CP DNP Hawaco		
- Mua hàng hóa, dịch vụ	12.838.438.800	8.408.503.000
- Cổ tức được chia	2.375.000.000	2.375.000.000

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ủy Ban Nhân dân Thành phố Huế		
- Khoản phải trả khác	4.596.508.140	4.596.508.140
- Phải trả tiền thuê lại tài sản	607.174.000	-
- Cổ tức phải trả	58.263.500.000	-
Công ty CP DNP Hawaco		
- Cổ tức phải trả	2.375.000.000	-
- Phải trả người bán	2.327.572.000	-

2. Báo cáo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

	Hoạt động sản xuất và kinh doanh nước	Hoạt động sản xuất nước tinh khiết Bạch Mã	Hoạt động lắp đặt HTCN hộ khách hàng	Hoạt động kinh doanh khác	Cộng
Kỳ này					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	330.669.201.902	10.235.689.894	3.818.627.996	3.008.266.516	347.731.786.308
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	330.669.201.902	10.235.689.894	3.818.627.996	3.008.266.516	347.731.786.308
Giá vốn bộ phận	210.055.437.434	6.099.853.355	2.099.347.502	892.140.075	219.146.778.366
Lợi nhuận gộp bộ phận	120.613.764.468	4.135.836.539	1.719.280.494	2.116.126.441	128.585.007.942

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (tiếp theo)

	Hoạt động sản xuất và kinh doanh nước	Hoạt động sản xuất nước tỉnh khuyết Bạch Mã	Hoạt động lắp đặt HTCN hộ khách hàng	Hoạt động kinh doanh khác	Cộng
Kỳ trước					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	304.045.742.265	8.964.441.314	5.639.339.200	2.563.317.554	321.212.840.333
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	304.045.742.265	8.964.441.314	5.639.339.200	2.563.317.554	321.212.840.333
Giá vốn bộ phận	168.389.876.673	4.809.055.691	3.196.671.544	919.702.648	177.315.306.556
Lợi nhuận gộp bộ phận	135.655.865.592	4.155.385.623	2.442.667.656	1.643.614.906	143.897.533.777

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025 đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các thông tư có liên quan. Công ty đã trình bày lại các thay đổi về mã số và các số liệu so sánh theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này. Số liệu so sánh được trình bày lại như sau:

Báo cáo tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Số liệu tại ngày 01/01/2026 trình bày lại theo TT99/2025/TT-BTC		Số liệu tại ngày 01/01/2026 theo TT200/2014/TT-BTC		Chênh lệch
	Mã số	Số tiền	Mã số	Số tiền	
Các khoản tương đương tiền	112	155.282.520.548	112	155.000.000.000	282.520.548
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	88.112.320.568	123	86.647.390.768	1.464.929.800
Phải thu ngắn hạn khác	135	3.586.665.388	136	5.334.115.736	(1.747.450.348)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (tiếp theo)**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu 6 tháng đầu năm 2025 theo Thông tư 99/2025/TT-BTC	Mã số	Số liệu 6 tháng đầu năm 2025 theo thông tư số 200/2014/TT-BTC	Chênh lệch
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(3.250.233.503)	05	(3.287.717.646)	37.484.143
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	178.624.419.660	08	178.586.935.517	37.484.143
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	130.218.325.774	20	130.180.841.631	37.484.143
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.002.060.324	27	2.978.203.442	23.856.882
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(35.339.353.773)	30	(35.363.210.655)	23.856.882
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	141.194.145.400	60	141.063.076.907	131.068.493
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	205.898.253.050	70	205.705.843.532	192.409.518

4. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Thành phố Huế, phê duyệt ngày 12 tháng 08 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT

NGUYỄN HÙNG HẢI

VƯƠNG ĐÌNH NAM

LÊ QUANG MINH